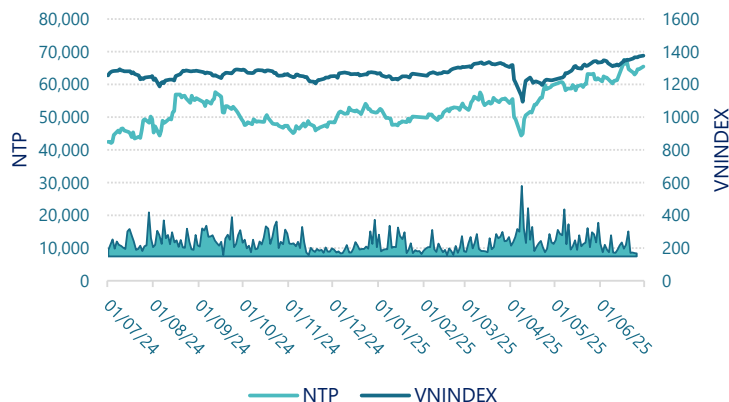




## CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX: NTP)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

30/06/2025

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 65,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 67,535      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 42,106      |
| SL cổ phiếu LH          | 171,038,220 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 468,680     |
| % sở hữu nước ngoài     | 17.8%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 11,203      |
| P/E                     | 12.2        |
| EPS                     | 5,384       |

### DT thuần

Q2/25

1,991

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 722 | 56.9%

YoY: ▲ 311 | 18.5%

### LN sau thuế

Q2/25

321

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 109 | 51.2%

YoY: ▲ 83.0 | 34.7%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

21.0%

+/- YoY: ▲ 3.9%

### DT thuần

6T 2025

3,260

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 631 | 24.0%

### LN sau thuế

6T 2025

532

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 185 | 53.3%

### ROE

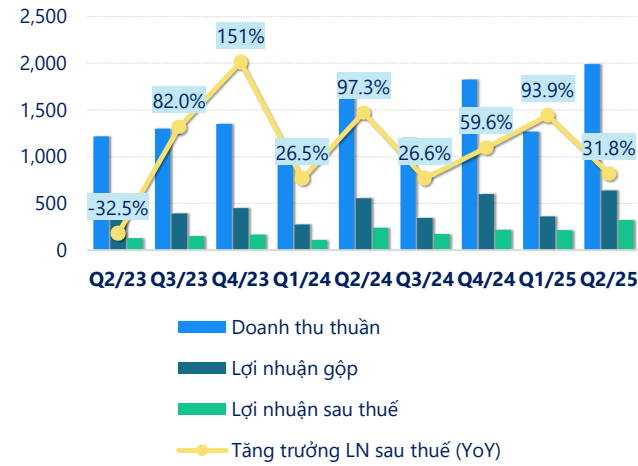
Q2/25

26.1%

+/- YoY: ▲ 5.1%

tỷ VNĐ

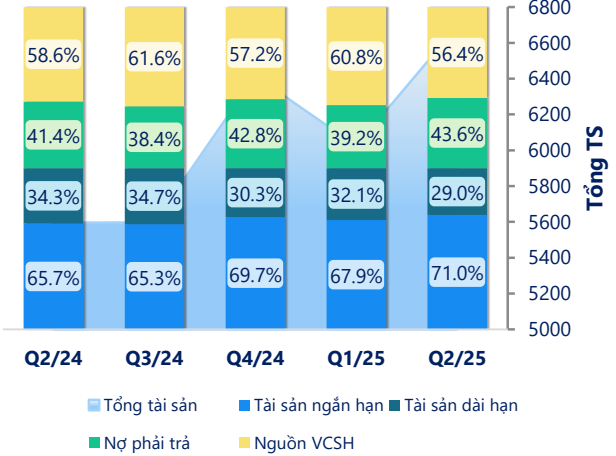
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

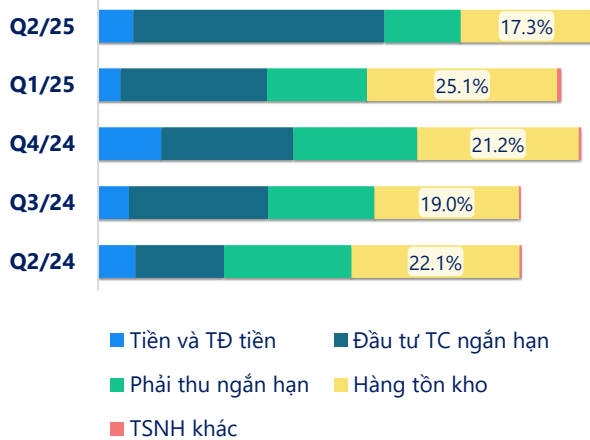
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



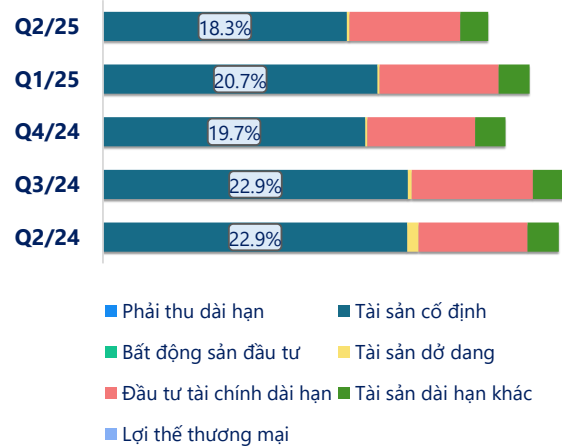
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

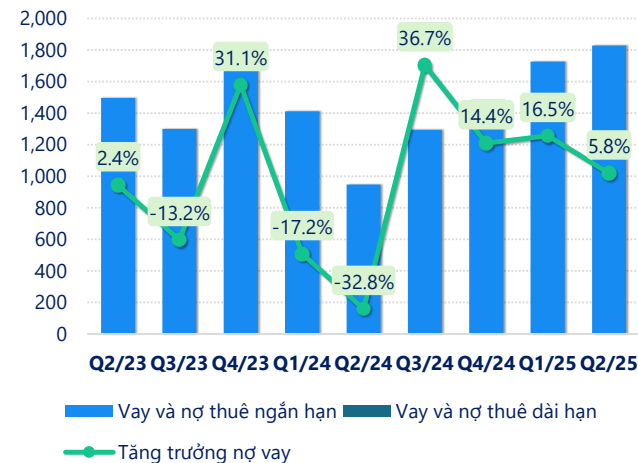
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

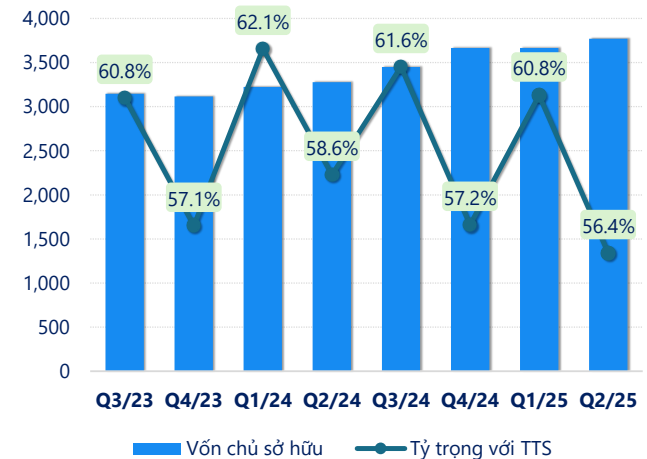
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

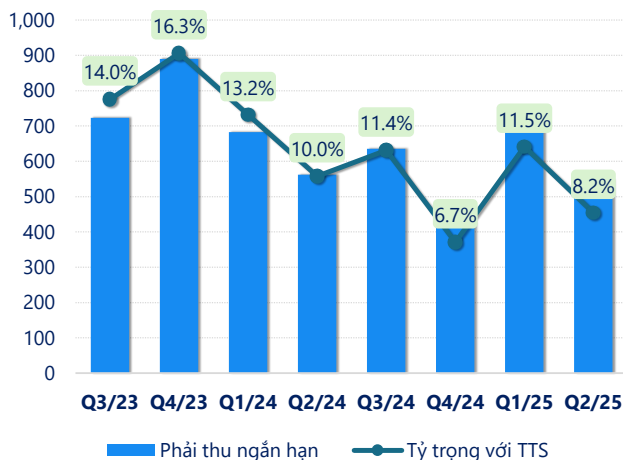
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



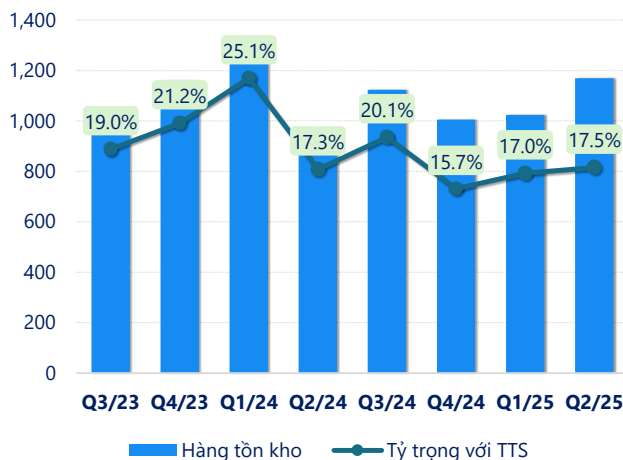
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


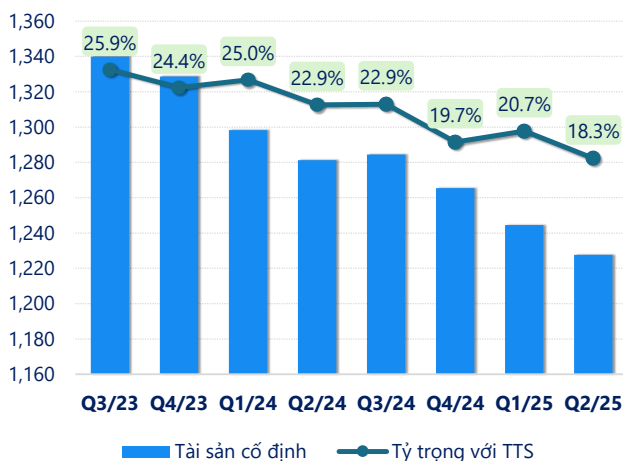
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


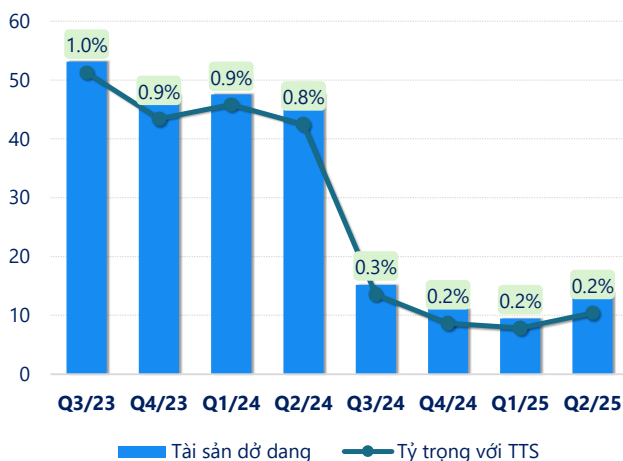
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

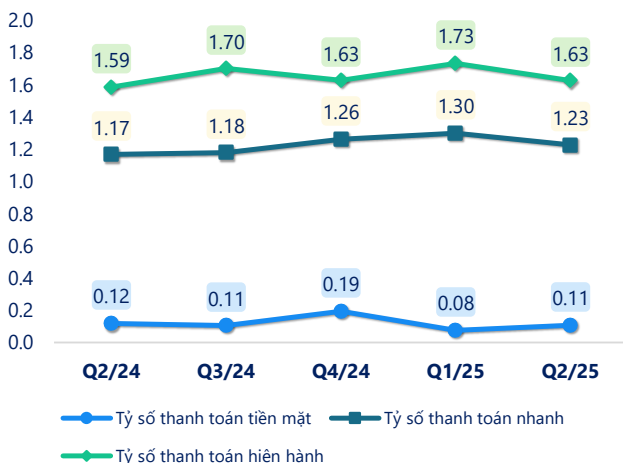
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

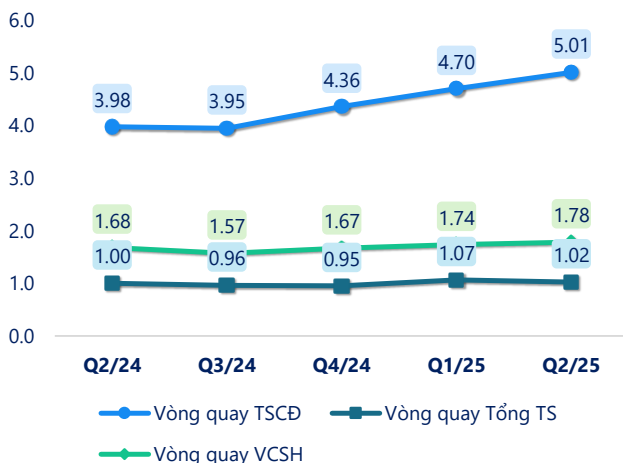
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>5,596</b> | <b>5,598</b> | <b>6,415</b> | <b>6,025</b> | <b>6,692</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>3,678</b> | <b>3,655</b> | <b>4,473</b> | <b>4,092</b> | <b>4,753</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 276          | 227          | 533          | 178          | 311          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,850        | 1,650        | 2,492        | 2,176        | 2,709        |
| Phải thu ngắn hạn           | 562          | 636          | 428          | 696          | 547          |
| Hàng tồn kho                | 970          | 1,123        | 1,005        | 1,023        | 1,169        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 20.3         | 20.4         | 14.6         | 18.5         | 16.3         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,919</b> | <b>1,942</b> | <b>1,942</b> | <b>1,933</b> | <b>1,940</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản cố định             | 1,281        | 1,284        | 1,265        | 1,245        | 1,228        |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 47.5         | 15.2         | 11.1         | 9.47         | 14.0         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 458          | 511          | 520          | 539          | 558          |
| Tài sản dài hạn khác        | 132          | 132          | 145          | 141          | 141          |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,318</b> | <b>2,148</b> | <b>2,748</b> | <b>2,361</b> | <b>2,921</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,318</b> | <b>2,148</b> | <b>2,748</b> | <b>2,361</b> | <b>2,921</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 947          | 1,295        | 1,482        | 1,727        | 1,827        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 202          | 333          | 314          | 266          | 200          |
| Nợ dài hạn                  | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>3,278</b> | <b>3,450</b> | <b>3,666</b> | <b>3,664</b> | <b>3,771</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>3,278</b> | <b>3,450</b> | <b>3,666</b> | <b>3,664</b> | <b>3,771</b> |
| Vốn điều lệ                 | 1,296        | 1,425        | 1,425        | 1,425        | 1,425        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)